



PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

IRON (II) SULFATE HAPTAHYDRATE

Phiếu an toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 7782 - 63 - 0 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	 

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Iron (II) Sulphate Haptahydrate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Iron (II) Sulphate Haptahydrate	
Tên khác (không là tên khoa học): Iron (II) sulfate	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN 30/17 Đường HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM Điện thoại: (08) 8863.3399 – 6683.4499
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: thương mại	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Iron (II) sulfate	7782-63-0	FeSO ₄ .7H ₂ O	98% min

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

<p>1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): Phân loại nguy hại theo UN</p> <p>2. Cảnh báo nguy hiểm</p> <ul style="list-style-type: none">- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: sản phẩm không cháy.- Nguy hiểm nếu nuốt phải, có thể gây ảnh hưởng tới thận.- Chất này có thể bị hấp thụ vào cơ thể qua đường hô hấp và qua đường tiêu hóa- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng. <p>3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng</p> <ul style="list-style-type: none">- Đường mắt: Có thể gây dị ứng mắt- Đường thở: Có thể gây dị ứng cho hệ hô hấp- Đường da: Có thể gây dị ứng da- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải một lượng lớn có thể gây dị ứng dạ dày

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):

Kiểm tra và loại bỏ bất kỳ kính áp tròng. Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Nước lạnh có thể được sử dụng. Nhận chăm sóc y tế.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức dội rửa với nhiều nước. Che phủ bề mặt da mẫn ngứa với chất làm mềm da. Hủy bỏ quần áo và giày dép bị ô nhiễm. Giặt sạch giày, quần áo trước khi sử dụng lại trước khi sử dụng lại. Nhận chăm sóc y tế.

Rửa bằng xà phòng khử trùng và che da bị nhiễm trùng bằng kem chống khuẩn. Tìm kiếm y tế ngay lập tức

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Nếu hít phải, loại bỏ không khí trong lành. Nếu không thở, hãy hô hấp nhân tạo. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxi. Nhận chăm sóc y tế.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

KHÔNG gây nôn trừ khi được chỉ dẫn bởi nhân viên y tế. Không bao giờ cho bất cứ điều gì bằng miệng đến bất tỉnh người. Nếu nuốt phải một lượng lớn vật liệu này, hãy gọi bác sĩ ngay lập tức. Nói lỏng quần áo chặt chẽ như cổ áo, thắt lưng hoặc dây đai..

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không cháy.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

Oxit lưu huỳnh, oxit sắt.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...)

Tia lửa, tĩnh điện, hút thuốc,...

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Bột, bột bèn cộn, nhiều nước, carbon dioxide.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Nếu cháy, mặc quần áo và găng tay bảo hộ, thiết bị thở dưỡng khí

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Hút chân không hoặc quét hóa chất rơi vãi vào thiết bị chứa thích hợp. Sử dụng các dụng cụ thích hợp để đổ chất lỏng tràn vào thùng chứa chất thải thuận tiện. Làm sạch bằng nước Bề mặt bị ô nhiễm và vứt bỏ theo yêu cầu của chính quyền địa phương và khu vực.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết để thu gom và dọn sạch phân hóa chất rơi vãi vào thiết bị chứa thích hợp, tránh tạo bụi, tạo môi trường thoáng khí. Làm sạch bằng cách rải nước vào vùng bị ô nhiễm và cho phép sơ tán qua hệ thống vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

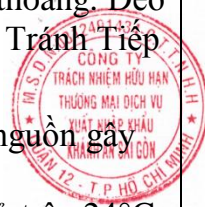
1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ

dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Đừng nuốt. Không hít bụi. Mang quần áo bảo hộ phù hợp. Trong trường hợp không thông thoáng. Đeo thiết bị hô hấp phù hợp. Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và cho thấy hộp chứa hoặc nhãn. **Tránh Tiếp xúc với da và mắt.** Giữ xa các chất không tương thích như chất oxy hóa, kiềm.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Giữ bình chứa kín. Giữ bình chứa trong khu vực thoáng mát, thông gió tốt. Không lưu trữ ở trên 24°C (75,2°F).



VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc ...)

Thông gió thải cục bộ hoặc các công cụ kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức không khí dưới mức khuyến cáo giới hạn phơi nhiễm. Nếu hoạt động của người sử dụng tạo ra bụi, khói hoặc sương, sử dụng thông gió để tiếp xúc với chất gây ô nhiễm không khí Dưới giới hạn phơi nhiễm.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Kính bảo hộ, Mặt nạ phòng bụi, quần áo bảo hộ, găng tay và ủng cao su.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Mặt nạ phòng bụi. Giày ống. Găng tay. Cần phải sử dụng bộ máy thở tự chứa để tránh hít phải sản phẩm. Quần áo bảo hộ đề nghị có thể không đủ.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất rắn	Điểm sôi (°C): 300°C
Màu sắc: Màu xanh da trời - xanh lá cây	Điểm nóng chảy (°C): 64°C
Mùi đặc trưng: Không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C): Không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : Không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ hòa tan trong nước ở 50°C: 48,6 g/100g	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không áp dụng
Độ PH : chưa có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m ³): chưa có thông tin	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)

Bền ở điều kiện nhiệt độ trong phòng thiết bị chứa. Oxi hóa trong môi trường không khí tạo lớp vỏ Fe₂(SO₄)₃ màu nâu.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng mạnh với các chất oxy hóa mạnh, bazơ, chì acetat...
- Hơi phản ứng với phản ứng với độ ẩm.
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
FeSO ₄ .7H ₂ O	LD50	1520 mg/kg	Tiêu hóa	Chuột



1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...):

Hợp chất này ăn mòn đối với mắt, da và phế nang. Chất này có thể gây tác động đến hệ thần kinh trung ương.

2. Các ảnh hưởng độc khác: Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (kích thích), ăn uống, hít phải

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật: chưa có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: chưa có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : chưa có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP						

ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...		IRON (II) SULFATE HAPTAHYDRATE	Phân loại nguy hiểm theo UN	500g/chai 25kg/bao	IRON (II) SULFATE HAPTAHYDRATE	

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:** chưa có thông tin
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 02-02-2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 13-02-2017

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

TM CÔNG TY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN

Giám Đốc



Lê Hoàng Mi Sa